



AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 76 3852368/ 3857724 Fax: 84 76 3852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn –Website: www.agifish.com.vn

Số _____

An Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2014

"V/v: đính chính Báo cáo

tài chính Quý 4 năm 2013

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Vào ngày 21/02/2014 Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang, mã chứng khoán AGF đã gửi báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM. Nay Công ty xin đính chính các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.2013 như sau :

Do sơ xuất trong khâu trình bày số liệu nên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2013, có một số chỉ tiêu chưa chính xác, Công ty xin được đính chính như sau :

1/ Điều chỉnh Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2013

Số TT	Chỉ tiêu	Quý 4.2013 đã gửi báo cáo	Quý 4.2013 đính chính lại	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	824,866,973,154	824,866,973,154	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	345,013,398	345,013,398	0
3	Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dịch vụ	824,521,959,756	824,521,959,756	0
4	Giá vốn hàng bán	735,254,476,536	730,547,584,932	-4,706,891,604
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	89,267,483,220	93,974,374,824	4,706,891,604
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,446,010,172	3,446,010,172	0
7	Chi phí tài chính	11,980,319,652	11,980,319,652	0
8	Chi phí bán hàng	65,975,846,676	65,975,846,676	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28,128,248,055	28,128,248,055	0
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-13,370,920,991	-8,664,029,387	4,706,891,604
11	Thu nhập khác	284,354,099	284,354,099	0
12	Chi phí khác	1,012,991,115	1,012,991,115	0
13	Lợi nhuận khác	-728,637,016	-728,637,016	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-14,099,558,007	-9,392,666,403	4,706,891,604
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,560,056,656	4,560,056,656	0
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-1,946,997,559	-770,274,658	1,176,722,901
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-16,712,617,104	-13,182,448,401	3,530,168,703
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-654	-516	138





AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 76 3852368/ 3857724 Fax: 84 76 3852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn –Website: www.agifish.com.vn

2/ Điều chỉnh chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 4 năm 2013 :

Số TT	Chỉ tiêu	Quý 4.2013 đã gửi báo cáo	Quý 4.2013 đính chính lại	Chênh lệch
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	-14,099,558,007	-9,392,666,403	4,706,891,604
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	10,039,625,052	10,039,625,052	0
-	Các khoản dự phòng	22,871,989,251	22,871,989,251	0
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-652,941,792	-652,941,792	0
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-819,091,613	-819,091,613	0
-	Chi phí lãi vay	11,650,806,656	11,650,806,656	0
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	28,990,829,547	33,697,721,151	4,706,891,604
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	132,434,314,770	132,434,314,770	0
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	-124,573,514,979	-129,280,406,583	-4,706,891,604
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	-250,912,248,279	-250,912,248,279	0
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	-2,648,476,636	-2,648,476,636	0
-	Tiền lãi vay đã trả	-11,848,589,538	-11,848,589,538	0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-22,949,747,369	-22,949,747,369	0
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	284,354,098	284,354,098	0
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-342,541,855	-342,541,855	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	-251,565,620,241	-251,565,620,241	0
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-5,032,613,355	-5,032,613,355	0
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	202,365,500	202,365,500	0
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			0
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			0
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác			0
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác			0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1,010,752,331	1,010,752,331	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-3,819,495,524	-3,819,495,524	0

005
ÔNG
C
NH
ỦY
NG
UYÊN



AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 76 3852368/ 3857724 Fax: 84 76 3852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn –Website: www.agifish.com.vn

Số TT	Chỉ tiêu	Quý 4.2013 đã gửi báo cáo	Quý 4.2013 đính chính lại	Chênh lệch
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	152,355,844,000	152,355,844,000	0
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-350,000,000	-350,000,000	0
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1,091,071,861,263	1,091,071,861,263	0
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	-770,079,931,881	-770,079,931,881	0
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	472,997,773,382	472,997,773,382	0
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	217,612,657,617	217,612,657,617	0
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	18,076,909,937	18,076,909,937	0
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	235,689,567,554	235,689,567,554	0

Các chỉ tiêu lũy kế năm 2013 của báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty đã gửi báo cáo là hoàn toàn không thay đổi.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang sẽ gửi lại báo cáo bản cứng và file mềm cho quý cơ quan ngay trong ngày hôm nay 27/02/2014

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VP,P.KT

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Thông





AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn – Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2013

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

		Đơn vị tính: VND		
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,819,692,183,386	1,131,636,712,895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	235,689,567,554	53,830,403,797
1. Tiền	111		85,572,239,200	12,287,376,978
2. Các khoản tương đương tiền	112		150,117,328,354	41,543,026,819
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5.3	0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		706,437,782,815	399,596,332,194
1. Phải thu khách hàng	131	5.4	596,317,493,992	355,240,516,416
2. Trả trước cho người bán	132	5.5	158,310,018,563	54,364,103,996
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	5.6	12,578,579,206	21,101,541,025
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5.7	(60,768,308,946)	(31,109,829,243)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	846,428,517,544	658,369,953,950
1. Hàng tồn kho	141		850,064,086,544	658,808,507,950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,635,569,000)	(438,554,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,136,315,473	19,840,022,954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	2,840,410,572	3,680,459,711

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20,447,187,829	12,112,703,255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.10	4,129,690,856	305,285,424
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.11	3,719,026,216	3,741,574,564
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		431,873,375,568	433,345,341,325
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,259,000,000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	
4. Phải thu dài hạn khác	218		5,259,000,000	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
II. Tài sản cố định	220		411,124,552,072	421,605,872,771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	312,547,006,997	327,978,978,404
<i>Nguyên giá</i>	222		575,041,217,589	563,333,461,499
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(262,494,210,592)	(235,354,483,095)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
<i>Nguyên giá</i>	225		0	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	67,145,102,422	67,219,195,051
<i>Nguyên giá</i>	228		67,588,245,044	67,746,421,744
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(443,142,622)	(527,226,693)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.14	31,432,442,653	26,407,699,316
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		0	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		212,600,000	212,600,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.15		

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.16	0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		212,600,000	212,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	5.17	0	
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,277,223,496	11,526,868,554
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.18	3,383,866,678	1,460,108,471
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		11,393,356,818	5,401,160,083
3. Tài sản dài hạn khác	268		500,000,000	4,665,600,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,251,565,558,954	1,564,982,054,220
				-
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,431,632,560,479	906,210,432,079
I. Nợ ngắn hạn	310		1,418,340,027,899	888,912,409,577
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.19	1,058,821,410,002	675,790,486,223
2. Phải trả người bán	312	5.20	308,276,983,590	176,005,860,670
3. Người mua trả tiền trước	313		2,028,170,193	609,235,008
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.21	1,206,214,889	2,621,563,161
5. Phải trả người lao động	315		25,842,600,078	9,424,485,150
6. Chi phí phải trả	316	5.22	14,234,943,493	13,708,374,045
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.23	4,977,941,553	4,387,845,126
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,951,764,101	6,364,560,194
II. Nợ dài hạn	330		13,292,532,580	17,298,022,502
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		13,292,532,580	17,298,022,502
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.24	0	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	5.25	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		819,932,998,475	658,771,622,141
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.26	819,932,998,475	658,771,622,141
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		255,544,500,000	128,592,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411,288,522,916	385,506,013,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	(1,990,214,484)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		455,284,318	413,653,435
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		80,988,102,710	80,988,102,710
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,859,288,000	12,859,288,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.27	57,288,572,980	50,893,171,529
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1,508,727,551	1,508,727,551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,251,565,558,954	1,564,982,054,220

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2,860,445,208	2,860,445,208
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		3,328,946.92	360,832
Euro (EUR)		5,479.15	5,477
Dollar Singapore (SGD)			
Yên Nhật (¥)			
Dollar Úc (AUD)			
Bảng Anh (£)			
Dollar Canada (CAD)			
...			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

An Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC*Nguyễn Văn Kỳ***Huỳnh Xuân Vinh**
Người lập biểu**Huỳnh Minh Thống**
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất quý 4.2013	Hợp nhất quý 4.2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Trong đó: Doanh thu xuất khẩu</i>	01	6.1	824,866,973,154 568,316,834,313	642,197,436,163 388,793,391,323	3,180,943,581,395 2,311,736,590,351	2,822,671,170,307 1,911,024,452,051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	345,013,398	4,037,193,638	8,626,969,174	31,216,681,357
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	824,521,959,756	638,160,242,525	3,172,316,612,221	2,791,454,488,950
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	730,547,584,932	538,454,313,227	2,801,063,912,078	2,442,837,616,671
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93,974,374,824	99,705,929,298	371,252,700,143	348,616,872,279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	3,446,010,172	(73,766,719,082)	16,920,294,834	17,688,114,672
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	22 23	6.6	11,980,319,652 11,650,806,656	(63,835,384,767) 11,688,879,294	46,996,997,058 44,844,492,976	60,714,538,131 60,297,954,240
8. Chi phí bán hàng	24	6.7	65,975,846,676	66,295,276,814	243,084,532,360	220,855,405,341
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	28,128,248,055	14,752,213,221	60,018,594,592	35,911,845,317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,664,029,387)	8,727,104,948	38,072,870,967	48,823,198,162
11. Thu nhập khác	31	6.9	284,354,099	524,466,637	2,718,879,513	2,734,021,669
12. Chi phí khác	32	6.10	1,012,991,115	643,889,308	3,692,681,106	9,490,302,272
13. Lợi nhuận khác	40		(728,637,016)	(119,422,671)	(973,801,593)	(6,756,280,603)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất quý 4.2013	Hợp nhất quý 4.2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9,392,666,403)	8,607,682,277	37,099,069,374	42,066,917,559
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.11	4,560,056,656	163,385,271	21,154,824,268	7,650,654,202
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.12	(770,274,658)	2,101,412,266	(5,053,437,011)	455,729,178
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(13,182,448,401)	6,342,884,740	20,997,682,117	33,960,534,179
Trong đó						
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61					
17.2 Lợi ích của các cổ đông của công ty mẹ	62		(13,182,448,401)	6,342,884,740	20,997,682,117	33,960,534,179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(516)	495	822	2,657

An Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Kỳ

[Signature]
Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu

[Signature]
Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ 4 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9,392,666,403)	8,607,682,277	37,099,069,374	42,066,917,559
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		10,039,625,052	9,910,763,858	40,094,083,353	39,748,715,593
- Các khoản dự phòng	03		22,871,989,251	26,891,692,852	32,855,494,703	8,782,648,107
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(652,941,792)	232,891,012	(6,165,102,578)	(306,680,029)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(819,091,613)	(19,996,885,139)	(33,928,231)	(2,655,336,229)
- Chi phí lãi vay	06		11,650,806,656	11,701,379,294	44,844,492,976	60,297,954,240
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33,697,721,151	37,347,524,154	148,694,109,597	147,934,219,241
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		132,434,314,770	139,965,409,438	(335,638,831,214)	114,225,319,233
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(129,280,406,583)	(49,597,459,330)	(204,688,259,532)	(79,029,993,421)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(250,912,248,279)	(32,109,609,842)	155,161,903,036	(7,060,916,300)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,648,476,636)	673,054,311	(1,083,709,068)	388,077,160
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,848,589,538)	(10,711,826,552)	(45,747,960,465)	(61,461,006,787)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(22,949,747,369)	(3,514,426,605)	(28,179,891,584)	(10,116,306,402)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		284,354,098		664,310,507	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(342,541,855)	1,767,562,021	(5,787,153,461)	(2,725,610,411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(251,565,620,241)	83,820,227,595	(316,605,482,184)	102,153,782,313
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5,032,613,355)	(12,293,836,688)	(32,398,388,476)	(28,581,659,638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		202,365,500		616,456,409	145,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước	
			Quý 4 Năm nay	Quý 4 năm trước	Quý 4 Năm nay	Quý 4 năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(212,600,000)	7,668,000,000	(212,600,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26				69,012,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,010,752,331	(348,271,688)	1,328,109,888	5,359,348,796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,819,495,524)	(12,854,708,376)	(22,785,822,179)	45,722,543,703
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		152,355,844,000		155,155,844,000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(350,000,000)		(350,000,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,091,071,861,263	696,713,955,863	3,306,179,164,069	3,342,148,515,055
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(770,079,931,881)	(744,717,555,353)	(2,927,330,220,800)	(3,489,996,021,397)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(12,779,288,000)	(12,779,288,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		472,997,773,382	(48,003,599,490)	520,875,499,269	(160,626,794,342)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		217,612,657,617	22,961,919,729	181,484,194,906	(12,750,468,326)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	18,076,909,937	30,864,220,713	53,830,403,797	66,578,811,645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			4,263,355	374,968,851	2,060,478
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	235,689,567,554	53,830,403,797	235,689,567,554	53,830,403,797

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu

Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000009 lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng kí thay đổi lần 18 ngày 30 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2001

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh
- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Công ty có 06 xí nghiệp trực thuộc

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp chế biến thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.
- Xí nghiệp Kho Vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang

Công ty con

Công ty có 01 công ty con là M&T Seafood's Corp, trụ đặt tại 224 Cheris Drive thành phố San Jose, bang California, Hoa Kỳ. Tại ngày 31/12/2013 Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

Niên độ kế toán:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6

- Tài sản cố định khác

3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất đất là toàn bộ chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao, riêng quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng. Quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong

cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp .

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng kí với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Trong năm tài chính này, Công Ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 17% và 7% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	8,672,952,403	4,459,738,733
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi ngân hàng (*)	76,899,286,797	7,827,638,245
Các khoản tương đương tiền (**)	150,117,328,354	41,543,026,819
Cộng	235,689,567,554	53,830,403,797

5.4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013
	EUR	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước			211,390,605,725	111,209,921,037
Khách hàng nước ngoài		18,278,043.80	384,926,888,267	244,030,595,379
Cộng	0.00	18,278,043.80	596,317,493,992	355,240,516,416

5.5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013
	EUR	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước			158,222,961,077	54,364,103,996
Nhà cung cấp nước ngoài		4,138.50	87,057,486	
Cộng		4,138.50	158,310,018,563	54,364,103,996

5.6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền trợ cấp BHXH mà cơ quan BH phải cấp bổ sung cho CB CNV Cty	151,750,570	
Tiền BHXH, BHYT, BHTN người lao động phải nộp		10,200,000,000
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10,200,000,000	1,340,000,000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương		7,668,000,000
Phải thu tiền chuyển nhượng quỹ Tầm Nhìn SSI cho SSI		1,893,541,025
Các khoản phải thu khác	2,226,828,636	
Cộng	12,578,579,206	21,101,541,025

5.7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		(28,076,922,207)	(21,141,515,829)
Khách hàng nước ngoài	(1,180,274.15)	(32,691,386,739)	(9,968,313,414)
Cộng	(1,180,274.15)	(60,768,308,946)	(31,109,829,243)

5.8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	23,283,264,818	16,346,550,782
Công cụ, dụng cụ tồn kho	1,230,896,711	1,771,428,466
Chi phí SXKD dở dang	162,951,686,495	227,558,034,791
Thành phẩm tồn kho	593,872,023,537	410,831,093,928
Thành phẩm gửi đi bán	11,193,008,168	1,046,156,669
Hàng hóa tồn kho	57,533,206,815	1,255,243,314
Cộng giá gốc hàng tồn kho	850,064,086,544	658,808,507,950
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,635,569,000)	(438,554,000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	- 846,428,517,544	658,369,953,950

5.9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	783,821,920	274,403,161
Chi phí sc, bảo trì	2,044,512,652	3,040,817,600
Chi phí bảo hiểm		
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	12,076,000	
Chi phí thuê cư xá cho CB CNV		0
Chi phí trả trước khác		365,238,950
Cộng	2,840,410,572	3,680,459,711

5.10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế TNDN	4,058,235,312	
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế TNCN		
Thuế khác	39,870,621	
Thuế nhập khẩu	31,584,923	172,002,737
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		133,282,687
Cộng	4,129,690,856	305,285,424

5.11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	
Tạm ứng	3,700,426,216	3,722,974,564
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18,600,000	18,600,000
Cộng	3,719,026,216	3,741,574,564

5.12 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 26

5.13 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	67,471,081,679	275,340,065	67,746,421,744
Tăng trong năm	0	0	0
- Mua trong năm			0
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	141,676,698	16,500,002	158,176,700
- Thanh lý, chuyển nhượng			0
- Giảm khác	141,676,698	16,500,002	158,176,700
Số cuối năm	67,329,404,981	258,840,063	67,588,245,044
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	251,886,628	275,340,065	527,226,693
Tăng trong năm	1,166,781	3,499,998	5,368,014
- Khấu hao trong năm	1,868,016	3,499,998	5,368,014
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	69,452,085	20,000,000	89,452,085
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác	69,452,085	20,000,000	89,452,085
Số cuối năm	183,601,324	258,840,063	443,142,622
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67,219,195,051	0	67,219,195,051
Số cuối năm	67,145,803,657	0	67,145,102,422

5.14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Máy bơm giếng dự phòng	92,181,830	
Mở rộng PX F7,F8		14,899,177,435
Kho Vận - mở rộng	10,598,340,063	11,508,521,881
HT Xử lý nước sông XN9	83,940,990	
Bơm định lượng - AGF9	203,745,518	
Chi phí mua cối đá vẩy	470,000,000	
Quyền sử dụng đất	16,759,000,000	
Chi phí sửa chữa AGF360	2,149,976,252	
Chi phí mua máy lặn da	1,075,258,000	
Cộng	31,432,442,653	26,407,699,316

5.16 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tỷ lệ góp vốn tại 31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết			
Cộng		0	0
Đầu tư dài hạn khác	-	212,600,000	212,600,000
<i>Công ty CP bóng đá Hùng Vương An Giang</i>		<i>212,600,000</i>	<i>212,600,000</i>

5.17 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Mã chứng khoán	Số lượng CC nắm giữ tại 31/12/2013 (chứng chỉ)	Giá gốc CC trên sổ kế toán tại 31/12/2013 (đồng/chứng chỉ)	Giá trị trường của CP tại 31/12/2013 (đồng/chứng chỉ)	Chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường (đồng/chứng chỉ)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Quỹ Tầm nhìn SSI	0		0	0	0
Cộng					0

5.18 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	3,318,966,403	1,105,925,106
Chi phí khác		0
Chi phí sửa chữa	64,900,275	354,183,365
Cộng	3,383,866,678	1,460,108,471

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	1,058,821,410,002	675,790,486,223
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	0	
Cộng	1,058,821,410,002	675,790,486,223

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		413,649,110,002	
Vietcombank AG		326,549,110,002	6.5%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

HongKongBank (HSBC) TPHCM		62,700,000,000	5.85%/năm
Ngân hàng Quân Đội		24,400,000,000	7.0%/năm
Vay USD	30,640,000.00	645,172,300,000	
VietcomBank AG	3,876,000.00	81,640,188,000	3.0%/ năm
PGBank AG	4,111,000.00	86,589,993,000	4.0%/năm
HD bank	2,353,000.00	49,561,239,000	4.0%/năm
VIB bank An Giang	3,780,000.00	79,618,140,000	3.3% năm
HongKongBank (HSBC) TPHCM	10,520,000.00	221,384,740,000	2.75-3.2%/năm
ANZ bank	6,000,000.00	126,378,000,000	3.1-3.3%/năm

Cộng		1,058,821,410,002	
-------------	--	--------------------------	--

5.20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013
	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước		305,759,490,824	176,005,860,670
Nhà cung cấp nước ngoài	119,675.45	2,517,492,766	
Cộng		308,276,983,590	176,005,860,670

5.21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	200,222,912	
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,272,720,960
Thuế thu nhập cá nhân	1,005,991,977	343,996,821
Thuế tài nguyên		4,845,380
Các khoản phí, lệ phí		
Cộng	1,206,214,889	2,621,563,161

5.22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	875,483,617	1,346,381,711
Chi phí vận chuyển	41,039,273	1,930,588,976
Chi phí thuê kho		
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK		
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	518,088,728	883,830,869
Chi phí điện phục vụ SX	756,122,605	649,745,169
Chi phí hoa hồng môi giới	2,465,615,320	3,056,763,385
Chi phí sửa chữa		
Chi phí nuôi cá	9,397,393,950	5,841,063,935
Chi phí luật sư		
Khác	181,200,000	
Cộng	14,234,943,493	13,708,374,045

5.23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	
Kinh phí công đoàn	1,072,190,494	1,360,315,155
Bảo hiểm xã hội	1,149,288,155	757,865,103
Bảo hiểm y tế	34,207,224	160,601,366
Bảo hiểm thất nghiệp	96,931,651	55,994,702
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,000,000,000	2,000,000,000
Cổ tức phải trả (*)	55,232,450	53,068,800
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	570,091,579	0
Cộng	4,977,941,553	4,387,845,126

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
(*) Chi tiết cổ tức phải trả		
Cổ tức phải trả		
Đoàn Thị Nương		3,600,000
Lê Văn Uyên	54,734,400	48,988,800
Các cổ đông khác	498,050	480,000
Cộng	55,232,450	53,068,800

5.24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn	13,292,532,580	17,298,022,502
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
Cộng	13,292,532,580	17,298,022,502

5.26 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 27

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	10,531,330,000
Vốn góp của các đối tượng khác	232,375,574,000	118,061,550,000
Cộng	255,544,500,000	128,592,880,000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	128,592,880,000	128,592,880,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	126,951,620,000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255,544,500,000	128,592,880,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	0	79,567,585,600
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2007</i>		15,431,145,600
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2008</i>		12,859,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2009</i>		12,859,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2010</i>		25,638,576,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2011</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>	12,779,288,000	

d . Cổ phiếu

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25,554,450	12,859,288
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		80,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25,554,450	12,779,288
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 4 năm 2013 VND	Luỹ kế năm 2013 VND
-------------------------------------	--------------------------------------

Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(13,182,448,401)	20,997,682,117
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13,182,448,401)	20,997,682,117
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ</i>	12,779,288	12,779,288
<i>Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ</i>		
<i>Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ</i>		
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</i>	25,554,450	25,554,450
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(516)	822

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	605,210,277,750	455,736,400,566
Doanh thu bán cá nội địa	59,466,750,721	31,857,604,755
Doanh thu bán phụ phẩm	72,983,941,169	59,634,066,517
Doanh thu bán thành phẩm thuốc thú y	29,849,527	63,478,096
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,079,298,879	1,230,551,176
Doanh thu bán hàng hóa khác	86,096,855,108	93,675,335,053
Trong đó		
+ <i>Doanh thu bán thuốc thú y (cho cá)</i>	1,061,997,983	876,191,660
+ <i>Doanh thu bán thức ăn cá</i>	51,030,994,899	1,236,581,291
+ <i>Doanh thu bán cá nguyên liệu</i>	30,840,867,947	91,562,562,102
+ <i>Doanh thu bán hàng hóa khác (bao bì, hóa chất)</i>	3,162,994,279	0
Cộng	824,866,973,154	642,197,436,163

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	337,732,980	574,446,030
Hàng bán bị trả lại	7,280,418	3,462,747,608
Thuế xuất khẩu		
Cộng	345,013,398	4,037,193,638

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	604,872,544,770	451,708,074,372
Doanh thu thuần bán cá nội địa	59,459,470,303	31,848,737,311
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	72,983,941,169	59,634,066,517
Doanh thu thuần bán thành phẩm thuốc thú y	29,849,527	63,478,096
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,079,298,879	1,230,551,176
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	86,096,855,108	93,675,335,053
Trong đó	-	0
+ <i>Doanh thu thuần bán thuốc thú y (cho cá)</i>	1,061,997,983	876,191,660
+ <i>Doanh thu thuần bán thức ăn cá</i>	51,030,994,899	1,236,581,291
+ <i>Doanh thu thuần bán cá nguyên liệu</i>	30,840,867,947	91,562,562,102
+ <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa khác</i>	3,162,994,279	0
Cộng	824,521,959,756	638,160,242,525

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	529,393,679,946	363,147,711,802
Giá vốn bán cá nội địa	43,270,982,441	25,864,327,053
Giá vốn bán phụ phẩm	72,970,176,312	56,820,438,920

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Giá vốn bán thành phẩm thuốc thú y	27,799,484	56,517,354
Giá vốn cung cấp dịch vụ	801,699,241	597,498,345
Giá vốn bán hàng hóa khác	84,083,247,508	91,967,819,753
Trong đó		
+ Giá vốn thuốc thú y (cho cá)	982,050,054	770,875,137
+ Giá vốn thức ăn cá	49,518,390,936	1,181,762,617
+ Giá vốn bán cá nguyên liệu	30,425,925,565	90,015,181,999
+ Giá vốn hàng hóa khác	3,156,880,953	0

Cộng

730,547,584,932

538,454,313,227

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền trả trước cho người bán.	550,822,736	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,260,080,166	651,706,877
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	652,941,792	306,680,029
Lãi tiền gửi	761,382,528	702,068,668
Lãi tiền cho vay	-	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	0
Lãi bán ngoại tệ	-	0
Chuyển nhượng 10 triệu chứng chỉ quỹ Tầm Nhìn SSI	-	(75,550,000,000)
Lãi bán hàng trả chậm	191,660,718	84,441,634
Các khoản khác	29,122,232	38,383,710
Cộng	3,446,010,172	(73,766,719,082)

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Chi phí lãi vay	11,650,806,656	11,959,556,463
Chiết khấu thanh toán	-	0
Lãi mua hàng trả chậm	-	0
Lỗ từ việc thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	-	0
Lỗ bán ngoại tệ	-	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	330,945,060	13,235,939
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	0
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	0
Chuyển nhượng 10 triệu chứng chỉ quỹ Tầm Nhìn SSI	-	(75,550,000,000)
Chi phí hoạt động tài chính khác	(1,432,064)	(258,177,169)
Cộng	11,980,319,652	(63,835,384,767)

6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4,573,266,595	992,422,531
Chi phí Broker bán hàng tại Mỹ		3,681,644,344
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	5,939,306,584	4,723,182,367
Chi phí công cụ, đồ dùng	1,579,545	12,727,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	67,136,061	71,070,465
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1,961,852,049	322,950,000
Chi phí hoa hồng	1,922,968,669	(2,129,092,705)
Chi phí vận chuyển	35,621,521,414	20,030,208,433
Phí thuê kho	8,346,158,297	1,470,066,666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,826,556,464	4,758,167,420
Phí thương lượng đợt rework POR8	-	31,249,289,800
Phí luật sư	721,964,145	-
Chi phí bằng tiền khác	993,536,853	1,112,640,493
Cộng	65,975,846,676	66,295,276,814

6.8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,354,095,733	2,934,384,792
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	36,166,375	398,913,767
Chi phí đồ dùng văn phòng	166,281,021	69,874,990
Chi phí khấu hao TSCĐ	182,070,500	148,417,048
Thuế, phí và lệ phí	28,851,176	484,178,685
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	21,394,542,251	6,564,017,852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	884,493,213	800,074,041
Trích bổ sung quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Chi phí bằng tiền khác	2,081,747,786	3,352,352,046
Cộng	28,128,248,055	14,752,213,221

6.9 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Thu bán phế liệu	202,365,500	477,776,521
Nhận hàng khuyến mãi	81,923,232	44,182,000
Các khoản thu nhập khác	65,367	2,508,116
Cộng	284,354,099	524,466,637

6.10 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	309,008,825	5,007,716
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	12,022,158	10,015,432
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	362,746,069	258,177,169
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	289,633,179
Các khoản chi phí khác	329,214,063	81,055,812
Cộng	1,012,991,115	643,889,308

6.11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của công ty mẹ	20,910,175,588	7,650,654,202
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của công ty con	244,648,680	0

Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2013 giảm 307,83% so với cùng kỳ năm 2012 vì lý do:

Quý 4 năm 2013, Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 21.394.542.251 đồng so với quý 4 năm 2012 đã trích 6.564.017.852 đồng.

An Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	147,338,319,608	399,077,234,039	14,243,987,702	2,492,911,488	181,008,662	563,333,461,499
Tăng trong năm	15,036,120,797	9,048,544,073	3,206,838,157	60,329,091	82,000,000	27,433,832,118
- Mua trong năm	512,661,379	8,265,648,031	3,206,838,157	60,329,091	82,000,000	12,127,476,658
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14,523,459,418	782,896,042				15,306,355,460
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	172,302,996	13,028,954,717	1,153,820,440	1,224,907,395	146,090,480	15,726,076,028
- Thanh lý, nhượng bán		9,745,246,345	1,127,236,349			10,872,482,694
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác	172,302,996	3,283,708,372	26,584,091	1,224,907,395	146,090,480	4,853,593,334
Số cuối năm	162,202,137,409	395,096,823,395	16,297,005,419	1,328,333,184	116,918,182	575,041,217,589
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	40,509,685,717	185,065,022,671	7,607,865,691	2,104,741,215	67,167,801	235,354,483,095
Tăng trong năm	6,505,923,327	32,135,761,386	1,335,665,206	94,106,928	17,258,492	40,088,715,339
- Khấu hao trong năm	6,505,923,327	32,135,761,386	1,335,665,206	94,106,928	17,258,492	40,088,715,339
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	112,357,637	4,383,420,621	7,337,054,327	1,042,084,195	74,071,062	12,948,987,842
- Thanh lý, nhượng bán		1,516,451,049	7,310,470,236			8,826,921,285
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác	112,357,637	2,866,969,572	26,584,091	1,042,084,195	74,071,062	4,122,066,557
Số cuối năm	46,903,251,407	212,817,363,436	1,606,476,570	1,156,763,948	10,355,231	262,494,210,592
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	106,828,633,891	214,012,211,368	6,636,122,011	388,170,273	113,840,861	327,978,978,404
Số cuối năm	115,298,886,002	182,279,459,959	14,690,528,849	171,569,236	106,562,951	312,547,006,997

Phụ lục 2

5.25 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2012	128,592,880,000	385,506,013,400	413,653,435	80,988,102,710	11,666,296,650	37,095,799,059	1,508,727,551	(1,990,214,484)	643,781,258,321
Tăng (Giảm) vốn năm nay									
Lợi nhuận trong năm nay						33,960,534,179			33,960,534,179
Trích lập các quỹ trong năm nay					1,192,991,350	(7,383,873,709)			(6,190,882,359)
Chia cổ tức năm nay						(12,779,288,000)			(12,779,288,000)
Số dư 31/12/2012	128,592,880,000	385,506,013,400	413,653,435	80,988,102,710	12,859,288,000	50,893,171,529	1,508,727,551	(1,990,214,484)	658,771,622,141
Số dư 01/01/2013	128,592,880,000	385,506,013,400	413,653,435	80,988,102,710	12,859,288,000	50,893,171,529	1,508,727,551	(1,990,214,484)	658,771,622,141
Tăng (Giảm) vốn năm nay	126,951,620,000	25,782,509,516	41,630,883					1,990,214,484	154,765,974,883
Lợi nhuận trong năm nay						20,997,682,117			20,997,682,117
Trích lập các quỹ trong năm nay						(1,822,992,664)			(1,822,992,664)
Chia cổ tức năm nay						(12,779,288,000)			(12,779,288,000)
Số dư 31/12/2013	255,544,500,000	411,288,522,916	455,284,318	80,988,102,710	12,859,288,000	57,288,572,980	1,508,727,551		819,932,998,475